

LỜI MỞ ĐẦU

Triết học là hình thái ý thức xã hội ra đời từ khi chế độ cộng sản nguyên thủy được thay thế bằng chế độ chiếm hữu nô lệ. Những triết học đầu tiên trong lịch sử xuất hiện vào khoảng thế kỷ VIII – VI trước công nguyên ở Ấn Độ cổ đại, Trung quốc cổ đại, Hy Lạp và La Mã cổ đại và ở các nước khác.

Triết học được xem là một hình thái ý thức xã hội, là học thuyết về những nguyên tắc chung nhất của tồn tại và nhận thức về thái độ của con người đối với thế giới, là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học Phương Tây nói chung và Triết học Phương Tây từ cổ đại đến cận đại là một bộ phận quan trọng trong hệ thống triết học thế giới. Đối tượng của triết học phương Tây nói chung ngoài phần siêu hình học bàn về những ý niệm trừu tượng như bản thể, ý thức, hư vô... còn lại là những hành trình vào các vấn đề cụ thể có liên quan tới con người như cảm giác, nhận thức, ký ức, hạnh phúc, đạo đức.... Các vấn đề về con người như con người tri thức thế giới xung quanh như thế nào, vai trò của con người trong quá trình nhận thức như thế nào... hay những vấn đề và xã hội như quan hệ giữa cá nhân và xã hội, ai quan trọng hơn, đạo đức là vấn đề xã hội hay vấn đề cá nhân, quan hệ giữa cá nhân và nhà nước... là trọng tâm trong quan điểm của các triết gia phương Tây. Bài tiểu luận này sẽ tập trung tìm hiểu, nghiên cứu tư tưởng con người và xã hội được thể hiện trong quan điểm của các triết gia thuộc các trường phái triết học khác nhau trong Triết học Phương Tây từ cổ đại tới cận đại.

CHƯƠNG I – KHÁI QUÁT VỀ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY CỔ ĐẠI ĐẾN CẬN ĐẠI

I.1. TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

I.1.1. Điều kiện/hoàn cảnh ra đời

Hy Lạp cổ đại là một lãnh thổ rộng lớn bao gồm khu vực miền Nam bán đảo Ban-căng (thuộc Châu Âu), nhiều hòn đảo nằm trên biển Êgiê và cả một vùng rộng lớn ở ven biển bán đảo Tiểu á. Yếu tố địa lý tự nhiên này đã tạo điều kiện cơ bản để nền nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp Hy Lạp cổ đại phát triển từ rất sớm. Quá trình lịch sử lâu dài với không ít những thăng trầm của vùng đất Hy Lạp cổ đại gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội và tư tưởng triết học của nó trong đó sự phân chia xã hội thành giai cấp, sự phân công lao động xã hội thành lao động trí óc và lao động chân tay đã dẫn tới sự hình thành một đội ngũ các nhà trí thức chuyên nghiệp chuyên nghiên cứu về khoa học, triết học.. Sự hình thành triết học Hy Lạp không diễn ra một cách ngẫu nhiên mà là kết quả tất yếu của việc kế thừa những di sản tinh túy của truyền thống trong sáng tác dân gian, trong thần thoại, trong các mầm mống của tri thức khoa học (khoa học tự nhiên). Nhưng bên cạnh đó, sự xuất hiện của những trí thức khoa học và triết học trong thời kỳ này đã tạo nên một bước ngoặt lớn về nhận thức của con người, phá vỡ ý thức hệ thần thoại và tôn giáo nguyên thủy.

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của nền sản xuất, những tri thức về khoa học tự nhiên phát triển mạnh, được trình bày trong hệ thống triết học - tự nhiên của các nhà triết học cổ đại, bên cạnh đó, khoa học thời bấy giờ chưa phân ngành nên các nhà triết học đồng thời cũng là các nhà Toán học, nhà Vật lý học... Từ các yếu tố đó có thể khẳng định rằng, triết học Hy Lạp cổ đại ngay từ khi ra đời đã có sự gắn bó với nhu cầu thực tiễn và gắn với khoa học.

Triết học Hy Lạp cổ đại phát triển qua 3 thời kỳ sau:

- Triết học thời kỳ tiền Socrates (thời kỳ sơ khai)
- Triết học thời kỳ Socrates (thời kỳ cực thịnh)
- Triết học thời kỳ Hy Lạp hoá

I.1.2. Nội dung/đặc điểm chính

Triết học Hy Lạp cổ đại xuất hiện vào lúc xã hội này đã phát triển lên chế độ chiếm hữu nô lệ với hai giai cấp chủ yếu là chủ nô và nô lệ nên nó là hệ tư tưởng, là thế giới quan của giai cấp chủ nô thống trị, đồng thời nó còn là công cụ bảo vệ, duy trì

địa vị, quyền lợi của giai cấp chủ nô, là công cụ nô dịch, đàn áp các giai cấp khác về mặt tư tưởng. Bên cạnh tính giai cấp rõ rệt đó, triết học Hy Lạp cổ đại coi trọng, đề cao vai trò của con người, coi con người là tinh hoa của tạo hoá. Do là một trong những nền triết học mở đường trong lịch sử triết học nhân loại hơn nữa các quan niệm triết học được rút ra trên cơ sở suy luận, suy đoán từ sự quan sát trực tiếp các sự kiện xảy ra trong tự nhiên, trong xã hội nên triết học Hy Lạp cổ đại mang nặng tính sơ khai, chất phác, ngây thơ. Tuy nhiên, từ trong sự khởi đầu đó, các nhà triết học sau này đã nhìn thấy ở triết học Hy Lạp cổ đại mầm mống của tất cả các kiểu thế giới quan sau này và xem nó là một đỉnh cao của triết học nhân loại. Tuy thuộc vào từng thời kỳ lịch sử, tùy từng không gian địa lý cụ thể mà triết học Hy Lạp cổ đại chia thành các trường phái và các giai đoạn phát triển khác nhau.

Trên thực tế, mặc dù triết học duy vật Hy Lạp ra đời trên nền tảng thần thoại và tôn giáo nhưng thế giới quan lại hoàn toàn mới lạ dựa trên cơ sở trí tuệ sâu sắc đã đem lại cho con người giải quyết đúng đắn những vấn đề do cuộc sống con người đặt ra, giúp họ có cách sống hợp lý trong xã hội. Có thể coi triết học Hy Lạp cổ đại là đỉnh cao của văn minh Hy Lạp, với các đặc trưng cơ bản:

- Triết học Hy Lạp đã có sự phân chia và đối lập rõ ràng giữa các trào lưu, trường phái, duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình, vô thần và hữu thần. Toàn bộ nền triết học thế giới sau này cũng dựa trên những nền tảng cơ bản đó.
- Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại đã biết gắn bó chặt chẽ triết học với khoa học tự nhiên để tổng hợp mọi hiểu biết về các lĩnh vực khác nhau để hướng tới việc xây dựng thế giới quan tổng thể, biến triết học thành "khoa học của các khoa học".
- Triết học Hy Lạp cổ đại mang tính chất duy vật tự phát và biện chứng sơ khai, cố gắng giải thích các sự vật hiện tượng trong một khối duy nhất thường xuyên vận động và biến đổi không ngừng. Với ý nghĩa đó, những tư tưởng biện chứng của triết học Hy Lạp cổ đại đã làm thành hình thức đầu tiên của phép biện chứng.
- Thể hiện tính giai cấp sâu sắc, đã thể hiện nó là thế giới quan và ý thức hệ của giai cấp chủ nô thống trị trong xã hội bấy giờ. Vì thế dễ hiểu tại sao phần lớn các nhà triết học thời kì này đều coi nô lệ không phải là con người mà chỉ là công cụ biết nói.

- Triết học Hy Lạp đặc biệt quan tâm đến vấn đề con người, khẳng định con người là vốn quý, là trung tâm hoạt động của thế giới, là tinh hoa cao quý nhất của tạo hóa. "Con người là thước đo tất cả mọi vật"(Pitago). Mặc dù vậy, con người ở đây cũng chỉ là con người cá thể, giá trị thẩm định chủ yếu ở khía cạnh đạo đức, giao tiếp và nhận thức.

I.1.3. Các triết gia tiêu biểu

Hy Lạp là một trong những chiếc nôi của nền văn minh nhân loại. Ở đó xuất hiện rất sớm và đạt được những thành tựu rực rỡ mà ảnh hưởng của nó còn in đậm đối với sự phát triển của tư tưởng triết học sau này. Thời kì này nổi bật lên với tên tuổi của các nhà duy vật như Đêmôcrit, Hêraclit, Arixôt, Êpiquya... Trong nội dung của bài tiểu luận này, chúng ta sẽ xem xét những thành tựu của nền triết học này thông qua sự đóng góp của các triết gia tiêu biểu như Hêraclit, Đêmôcrit, Platon và Arixôt, Socrates.

I.1.3.a. Hêraclit

Hêraclit đã đứng trên lập trường duy vật cổ đại để giải quyết vấn đề "cơ sở đầu tiên" của thế giới từ một dạng vật chất cụ thể. Ông cho rằng lửa chính là bản nguyên của thế giới, là cơ sở duy nhất và phổ biến của tất cả mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên. Lửa là cơ sở làm nên sự thống nhất của thế giới. Thế giới vận động theo trật tự mà ông gọi là logos: logos khách quan và logos chủ quan quan hệ với nhau như là quan hệ giữa khách thể và nhận thức. Và như vậy thì sự phù hợp với logos khách quan là tiêu chuẩn để đánh giá tư duy con người. Đây là một đóng góp có giá trị của Heraclit cho phép biện chứng sau này.

Tuy chưa được trình bày dưới dạng một hệ thống các luận điểm như sau này nhưng phép biện chứng của Hêraclit đã đề cập tới hầu hết những luận điểm cốt lõi của phép biện chứng dưới dạng các câu danh ngôn mang tính thi ca và triết lý. Ông quan niệm về vận động vĩnh viễn của vật chất. Quan niệm về vận động đã được một số nhà triết học trước đó đề cập nhưng phải đến Heraclit thì mới tồn tại với tư cách là học thuyết về vận động với câu nói nổi tiếng "không ai có thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông". Quan niệm về vận động của ông có nội dung cốt lõi là tư tưởng về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Hêraclit đã đưa triết học Hy Lạp cổ đại nói chung và triết học duy vật cổ đại nói riêng tiến lên một bước mới với những quan điểm duy vật và những yếu tố biện

chúng. Học thuyết của ông được nhiều nhà triết học sau này kế thừa. Mác và Ăng ghen coi ông là đại biểu xuất sắc của phép biện chứng Hy Lạp cổ đại, đồng thời hai ông cũng vạch rõ những hạn chế, sai lầm của Hêraclit về mặt chính trị trong quan niệm phản dân chủ, thù địch với nhân dân do ông chủ trương.

1.1.3.b. Đêmocrit:

Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Đêmocrit nêu ra khái niệm không gian. Theo ông, không gian là khoảng chân không rộng lớn, trong đó những nguyên tử vận động vĩnh viễn. Không gian là những khoảng trống giữa các vật thể, nhờ đó các vật thể có thể tụ lại hoặc giãn ra. Xuất phát từ học thuyết nguyên tử, Đêmocrit cho rằng không gian là gián đoạn và có thể phân chia vô tận.

Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa duy vật Đêmocrit là quyết định luận (thừa nhận sự ràng buộc theo luật nhân quả và tính quy luật của các hiện tượng tự nhiên) nhằm chống lại mục đích luận (là quan điểm duy tâm cho rằng cái thống trị trong tự nhiên không phải là tính nhân quả mà có tính mục đích). Sự thừa nhận tính nhân quả, tính tất yếu và tính quy luật trong giới tự nhiên là một trong những thành quả có giá trị nhất của triết học duy vật Hy Lạp cổ đại.

Đêmocrit có nhiều công lao trong việc xây dựng lý luận về nhận thức. Ông đặt ra và giải quyết một cách duy vật vấn đề đối tượng của nhận thức, vai trò của cảm giác với tính cách là điểm bắt đầu của nhận thức và vai trò của tư duy trong việc nhận thức tự nhiên.

Nét đặc sắc trong triết học duy vật của Đêmocrit là chủ nghĩa vô thần. Ông cho rằng sở dĩ con người tin vào thần thánh là vì con người bất lực trước những hiện tượng khủng khiếp của tự nhiên. Theo ông, thần thánh chỉ là sự nhân cách hoá những hiện tượng tự nhiên hay là những thuộc tính của con người. Thí dụ, mặt trời mà tôn giáo Hy Lạp đã thần thánh hoá thì ông cho đó chỉ là một khối lửa.

Công lao có ý nghĩa lịch sử của Đêmocrit là ông đã bèn bi đấu tranh cho quan niệm duy vật về tự nhiên. Nó đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển tiếp theo của triết học duy vật.

1.1.3.c. Platon:

Platon là một nhà triết học duy tâm khách quan. Ông là người đầu tiên xây dựng hệ thống hoàn chỉnh đầu tiên của chủ nghĩa duy tâm khách quan, đối lập với thế giới quan duy vật. Ông đã tiến hành đấu tranh gay gắt chống lại chủ nghĩa duy vật đặc

biệt là chống lại những đại biểu của chủ nghĩa duy vật thời bấy giờ như Hêraclit, Đê-môcrit. Theo Platon, giới tự nhiên thế giới của những vật cảm tính bắt nguồn từ những thực thể tinh thần tức là từ những ý niệm; vật thể cảm tính chỉ là cái bóng của ý niệm. Ông cho rằng, để nhận thức được chân lý người ta phải từ bỏ mọi cái hữu hình cảm tính; phải “hồi tưởng” lại những gì mà linh hồn bắt từ quan sát được trong thế giới ý niệm. Thuyết hồi tưởng thần bí này được xây dựng trên cơ sở học thuyết về linh hồn bất tử, tính độc lập của linh hồn với thể xác.

Nếu ở Đê-môcrit, phép biện chứng được sử dụng để phục vụ khoa học thì ở Platon phép biện chứng lệ thuộc vào triết học duy tâm. Đường lối Platon chống lại đường lối Đê-môcrit trong triết học Hy Lạp cổ đại, chống lại thuyết nguyên tử của Đê-môcrit. Các hiện tượng tự nhiên bị ông quy về các quan hệ toán học. Đạo đức học của ông được xây dựng trên học thuyết về linh hồn bất tử là một hình thức của lý luận tôn giáo, là bộ phận quan trọng nhất của ý thức tư tưởng của tầng lớp chủ nô quý tộc.

Platon là một trong những nhà triết học xuất sắc nhất trong nền triết học Hy Lạp cổ đại, hệ thống triết học của ông đề cập đến nhiều học thuyết như ý niệm, nhận thức luận... và dù cho còn có hạn chế nhưng ông là người có công lớn trong việc nghiên cứu các vấn đề về ý thức xã hội, đặt nền tảng cho việc xây dựng các khái niệm, phạm trù và tư duy lý luận.

1.1.3.d. Arixtôt:

Ông đã nêu lên học thuyết bốn nguyên nhân, trong đó ông cho rằng bất kỳ sự vật nào, nếu tồn tại bao giờ cũng xuất phát và được tạo thành từ bốn nguyên nhân: nguyên nhân hình dạng, nguyên nhân mục đích, nguyên nhân vật chất, nguyên nhân vận động. Bên cạnh học thuyết bốn nguyên nhân, Arixtôt còn xây dựng học thuyết về linh hồn và nhận thức luận. Ông phê phán quan niệm của Platon về linh hồn bất tử, ông cho rằng không chỉ có con người mà mọi thực thể sống đều có linh hồn và không phải mọi linh hồn đều bất tử. Lý luận nhận thức của Arixtôt chứa đựng nhiều tư tưởng hợp lý và nhiều yếu tố duy vật. Theo ông, đối tượng của nhận thức là ở bên ngoài con người, quá trình nhận thức là quá trình phản ánh đối tượng bên ngoài ấy và trải qua nhiều cấp độ từ thấp đến cao, chưa hoàn thiện đến hoàn thiện theo trình tự : Cảm giác, biểu tượng, kinh nghiệm, nghệ thuật, khoa học. Đạo đức học của Arixtôt phản ánh rõ nhất lập trường giai cấp của ông. Ông cho rằng, đạo đức phải phục vụ quyền lợi của nhà nước, hành vi nào làm suy yếu nhà nước là không có đạo đức. Đạo đức phải gắn

liền với hành vi của con người, tiêu chuẩn đánh giá một cá nhân có đạo đức không phải ở lời nói mà là ở hành động. Triết học của Arixtôt tuy còn những hạn chế, dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, nhưng ông vẫn xứng đáng là bộ óc vĩ đại nhất trong các bộ óc vĩ đại của nền triết học Hy Lạp cổ đại, “là vị hoàng đế Maxêđoan” của triết học.

1.1.3.e. Socrates

Socrates xuất thân trong một gia đình khá giả ở Athen. Cha làm nghề điêu khắc, mẹ là nữ hộ sinh. Ông hướng về chính thể chủ nô quý tộc chống lại chủ nô dân chủ. Năm 399 BC, ông bị chủ nô dân chủ kết án tử hình về tội “**coi thường luật pháp, chống lại chế độ bầu cử dân chủ**”. Đối với ông chỉ có văn nói sống động, và văn viết đã bị khô cứng. Vì vậy cuộc đời ông không để lại một tác phẩm nào. Chỉ biết được ông qua đệ tử của ông.

Triết học của ông khác với các nhà triết học trước đó. Các nhà triết học trước nghiên cứu về giới tự nhiên. Nhưng ông dành phần lớn vào việc nghiên cứu về con người, về đạo đức, về nhân sinh quan. Triết học không gì khác hơn là sự nhận thức của con người về chính mình, “con người hãy nhận thức chính mình”. Bắt đầu từ ông, đề tài con người trở thành một trong những chủ đề trong tâm của triết học phương Tây. Vì vậy, quan điểm triết học của ông bàn đến vấn đề con người trong đời sống xã hội mà trước hết là hành vi đạo đức.

Xuất phát từ “đạo đức học duy lý”, ông cho rằng, “*Hiểu biết là cơ sở của điều thiện, ngu dốt là cội nguồn của cái ác, và chỉ có cái thiện phổ biến mới là cơ sở của đạo đức, mới là cơ sở của đức hạnh. Ai tuân theo cái thiện phổ biến thì người đó mới có đạo đức. Và muốn theo cái thiện phổ biến thì phải hiểu được nó, muốn hiểu được nó phải thông qua các cuộc tranh luận, tọa đàm, luận chiến tìm ra chân lý theo cách thức mà về sau được gọi là “phương pháp Socratess”.* Trở nên thấp kém hơn bản thân mình không phải là cái gì khác hơn ngoài sự ngu dốt, trở nên cao cả hơn bản thân mình không phải cái gì khác ngoài sự thông thái”.

Phương pháp triết học của ông gồm bốn bước: Một là “mĩa mai”, tức là nêu ra những câu hỏi mẹo, mang tính châm biếm, mĩa mai nhằm làm cho đối phương sa vào mâu thuẫn. Hai là “đỡ đê tinh thần”, giúp cho đối phương thấy được con đường để tự mình khám phá ra chân lý. Ba là “qui nạp”, tức là xuất phát từ cái riêng lẻ khái quát thành những cái phổ biến, từ những hành vi đạo đức riêng lẻ tìm ra cái thiện phổ biến

của mọi hành vi đạo đức. Và phương pháp cuối cùng là “định nghĩa”, là chỉ ra hành vi thế nào đạo đức, quan hệ thế nào là đúng mực. Phương pháp này đối với ông chỉ có những người có tri thức như giai cấp quý tộc và các triết gia mới là những người có đạo đức. Bốn bước này quan hệ chặt chẽ với nhau trên bước đường tìm kiếm tri thức chân thật, bản chất giúp con người sống đúng với tư cách và phận sự, của nó trong đời sống xã hội.

Sự đóng góp của ông thay đổi từ nguyên lý vũ trụ sang nguyên lý nhân minh đã làm nên một bước chuyển mới trong nền triết học. Cho nên, triết học Hy Lạp mới lấy ông làm tiêu chí để phân kỳ, nó là thẩm định những giá trị của tư tưởng Socratess đối với sự phát triển trong lịch sử.

Ông là một trong những nhà tư tưởng nổi tiếng thời cổ đại, ông không để lại cho đời một tác phẩm nào, vì ông chỉ thường xuyên đàm luận mà không viết. Ngày nay chúng ta sở dĩ biết được được về Socratess là do các học trò của ông và những tư tưởng khác .

Như vậy, nét nổi bật của triết học Hy Lạp cổ đại là đã đặt ra hầu hết các vấn đề cơ bản của triết học mà sau này các học thuyết triết học khác sẽ từng bước giải quyết theo nội dung của thời đại mình, nó bao chứa mầm mống của tất cả thế giới quan về sau này. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa phép biện chứng và phép siêu hình được thể hiện rất rõ. Những thành tựu triết học cơ bản của nó xứng đáng ghi một mốc son trong lịch sử triết học của loài người.

I.1.4. Nhậ định chung

Triết học Hy Lạp-La Mã cổ đại là tiếng chuông vàng, là nhịp cầu vững chắc, nối những bến bờ triết học sau này. Đến nay những gì mà triết học Hy Lạp cổ đại mang đến cho nhân loại vẫn còn nguyên giá trị đó. Triết lý Hy Lạp cổ đại là những viên gạch đầu tiên xây nên toàn bộ ngôi nhà văn minh của Châu Âu ngày nay. Ta có thể thấy cả bề mặt và bề trái của Châu Âu ngày nay qua nền triết học Hy Lạp cổ đại. Điều đó làm cho nó sáng rực rỡ trên vũ đài triết học nhân loại và trở nên bất hủ. Marx nói: *“Đại đột cho ai không thấy giá trị Hy Lạp cổ đại”*. Nền triết học duy vật Hy Lạp cổ đại đã đạt những thành tựu rực rỡ về mọi mặt và đã có những cống hiến lớn lao vào kho tàng văn học của loài người. Hơn hai mươi lăm thế kỉ đã qua, thời đại nô lệ Hy Lạp đã lùi xa trong quá khứ của lịch sử loài người, nhưng cho đến ngày nay, triết học Hy Lạp cổ đại vẫn không hề mất đi giá trị của nó. Nền văn minh hiện đại Châu Âu bắt

nguồn từ nền văn minh Hy Lạp và chúng ta đã không thể hiểu đầy đủ văn hóa Châu Âu ngày nay nếu không đi ngược thời gian để tìm hiểu những thành tựu huy hoàng của văn hóa Hy Lạp cổ đại, Ăngghen viết “Chúng ta luôn luôn phải quay về với những thành tựu trong triết học cũng như trong mọi lĩnh vực khác của dân tộc nhỏ bé này, một dân tộc mà tài năng và hoạt động có tính chất toàn diện của nó đã đảm bảo cho nó có một địa vị mà không có một dân tộc nào khác có tham vọng đạt tới trong lịch sử tiến hóa của nhân loại”.

Ưu điểm:

- Triết học cổ Hy Lạp như hồi chuông tỉnh thức giác ngộ thần thánh muôn đời của người dân Hy Lạp, tách vai trò của thần thánh ra khỏi ý thức hệ của con người.
- Vai trò của tự nhiên và con người được đề cập một cách khách quan nhằm đi đến tìm hiểu con người và tự nhiên từ đâu mà có và đi về đâu.
- Đạo đức lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại được đề cập.
- Là nền tảng cho các trường phái triết học sau này.
- Khoa học Duy nghiệm và Duy lý manh nha hình thành.
- Trả lời phần nào câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức thế giới không?

Hạn chế

- Triết học duy vật Hy Lạp cổ đại thể hiện tính bao trùm của nó về mọi lĩnh vực trong thế giới quan của con người. Ra đời trong điều kiện còn quá ít và sơ khai nên trình độ phát triển tư tưởng văn hóa của nhân loại thời kì này nói chung còn thấp. Triết học thời kì này đã đề cập tới những vấn đề thế giới quan cơ bản của con người. Tuy nhiên do sự đối lập giữa lao động trí óc với lao động chân tay quá lớn, nên nhìn chung các quan niệm triết học còn mang nặng tính tự biện.

- Triết học cổ Hy Lạp còn nằm trên tư duy trừu tượng là chủ yếu.
- Các vấn đề triết học còn chưa rõ ràng, còn rời rạc chưa hệ thống hóa.
- Tuy có đặt vai trò của con người, nhưng chưa hoàn toàn tách khỏi yếu tố thần linh.

I.2. TRIẾT HỌC TÂY ÂU TRUNG CỔ

TÀI LIỆU GỒM 66 TRANG

BẠN CHỈ ĐƯỢC XEM ĐẾN ĐÂY

[HTTPS://TUKHON.EDU.VN](https://tukhon.edu.vn)

WEB SITE TÀI LIỆU WORD